

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

Tháng 7 năm 2024

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2024	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2024										
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-		0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Đầu tư tài chính							x	x	x	x	x	x		x	x	
								x	x	x	x	x	x		x	x	

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán




Vĩnh Thế Lộc

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc doanh nghiệp




Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2022)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2023)	Thực hiện 6 tháng năm 2024		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2022)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2023)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXKD dở dang	293.744.769.659	302.953.779.123	322.700.000.000	314.155.261.330	106,95%	103,70%	97,35%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.589.994.778	50.533.999.022	117.565.000.000	55.866.625.132	112,66%	110,55%	47,52%
2. Giá vốn hàng bán	39.691.505.496	40.046.424.460	94.699.000.000	48.808.320.680	122,97%	121,88%	51,54%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.898.489.282	10.487.574.562	22.866.000.000	7.058.304.452	71,31%	67,30%	30,87%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	204.076.551	43.807.728	200.000.000	65.625.279	32,16%	149,80%	32,81%
5. Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi phí bán hàng	17.627.609	-	-	-	-	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.451.288.600	3.540.584.844	8.900.000.000	2.428.749.234	70,37%	68,60%	27,29%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.633.649.624	6.990.797.446	14.166.000.000	4.695.180.497	70,78%	67,16%	33,14%
9. Thu nhập khác	283.662.290	52.800.330	160.000.000	109.215.063	38,50%	206,85%	68,26%
10. Chi phí khác	73.219.568	83.694.164	150.000.000	22.427.412	30,63%	26,80%	14,95%
11. Lợi nhuận khác	210.442.722	-30.893.834	10.000.000	86.787.651	41,24%	-280,92%	867,88%

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2022)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2023)	Thực hiện 6 tháng năm 2024		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2022)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2023)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.844.092.346	6.959.903.612	14.176.000.000	4.781.968.148	69,87%	68,71%	33,73%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.383.462.384	1.408.719.554	2.836.000.000	960.879.113	69,45%	68,21%	33,88%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	5.460.629.962	5.551.184.058	11.340.000.000	3.821.089.035	69,98%	68,83%	33,70%

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc doanh nghiệp



Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md, cái,tấn)	(m ² , md, cái,tấn)%%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	344.077.183	206.705.559	60,08%	139,11%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	24.237.095	12.118.548	50,00%	100,00%
- Duy tu thoát nước					
* Thoát nước hẻm cấp 4					
+ Nạo vét hẻm ga	hầm	4.107	2.124	51,72%	61,41%
+ Thông lòng cống	md	45.565	23.782	52,19%	61,28%
* Thoát nước hẻm cấp 3					
+ Nạo vét hẻm ga	hầm	878	-	-	-
+ Thông lòng cống	md	11.796	-	-	-
- Vận chuyển rác		74.927	35.965	48,00%	100,00%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)%%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?			%%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	tr.đồng	57.261	24.062	42,02%	84,94%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	tr.đồng	69.355	27.914	40,25%	86,52%

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc doanh nghiệp



Đình Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	67.487.311.689	10.698.457.833	21.124.498.365	57.061.271.157
Thuế GTGT	1.365.952.338	2.743.975.474	4.023.591.248	86.336.564
Thuế TNDN	678.398.316	998.552.356	1.021.621.559	655.329.113
Thuế Nhà đất	2.099.751.344	385.931.737	3.734.909.611	-1.249.226.530
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	64.010.034.650	6.244.435.886	12.023.665.499	58.230.805.037
Các khoản thuế khác	0	0	0	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế thu nhập cá nhân	-666.824.959	322.562.380	317.710.448	-661.973.027
2. Các khoản phải nộp khác	201.986.162.256	2.191.712.515	498.879.949	199.925.244.276
Các khoản phí, lệ phí	-382.164.565	0	0	-382.164.565
Các khoản khác (nhà ở+KD)	10.220.152.616	2.159.790.312	498.879.949	11.881.062.979
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	1.450.436.383	31.922.203	0	1.482.358.586
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	186.943.987.276	0	0	186.943.987.276
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	0	0	0	0
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định, phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (quỹ đầu tư phát triển)	3.753.750.546	3.582.900.487	3.582.900.487	3.753.750.546
Tổng cộng	269.473.473.945	16.473.070.835	25.206.278.801	260.740.265.979

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	3.583	0	3.583	0
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	8.174	55	4.146	4.083
3. Quỹ thưởng VCQLDN	411	0	0	411
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	0			0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	468	0	0	468

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán



Vĩnh Thế Lộc

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc doanh nghiệp



Đinh Trí Dũng

Mẫu số 1
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
6 tháng năm 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kì các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kì các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			269.473.473.945	258.456.458.133

8. Vốn điều lệ	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	P (đồng)	16.473.070.835	14.334.358.807
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (đồng)	16.473.070.835	14.334.358.807
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (đồng)	0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	D (đồng)	25.206.278.801	11.004.576.298
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (đồng)	260.740.265.979	261.786.240.642
12. Tổng quỹ lương	P (đồng)	14.297.814.018	17.473.008.773
13. Số lao động bình quân (người)	P (đồng)	275	286
14. Tiền lương bình quân người/năm	P (đồng)	51.992.051	61.094.436

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán

Quận 5, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc *hc*



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2024

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.866.625.132	50.533.999.022
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.866.625.132	50.533.999.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.808.320.680	40.046.424.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.058.304.452	10.487.574.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	65.625.279	43.807.728
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.428.749.234	3.540.584.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.695.180.497	6.990.797.446
11. Thu nhập khác	31		109.215.063	52.800.330
12. Chi phí khác	32		22.427.412	83.694.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.787.651	-30.893.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.781.968.148	6.959.903.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	960.879.113	1.408.719.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.821.089.035	5.551.184.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán

Vĩnh Thế Lộc

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		204.938.148.405	199.058.764.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.928.717.968	28.016.412.856
1. Tiền	111		15.928.717.968	28.016.412.856
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.711.428.099	132.574.592.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107.376.783.738	93.680.757.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.836.929.002	3.706.461.810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43.857.656.038	46.247.314.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-12.359.940.679	-11.059.940.679
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45.997.430.400	35.285.153.618
1. Hàng tồn kho	141		45.997.430.400	35.285.153.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.300.571.938	3.182.604.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.300.571.938	3.182.604.897
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		566.062.283.986	567.980.513.697
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.577.511.837	15.799.109.375

1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.119.899.683	15.341.497.221
- Nguyên giá	222		40.430.193.056	42.904.818.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-25.310.293.373	-27.563.321.335
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		88.686.068.156	89.815.376.623
- Nguyên giá	231		127.376.992.763	127.376.992.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-38.690.924.607	-37.561.616.140
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.157.830.930	267.668.625.505
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		268.157.830.930	267.668.625.505
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.520.340.944	190.576.870.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		189.520.340.944	190.576.870.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		771.000.432.391	767.039.277.729

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		593.787.608.646	584.718.044.715
I. Nợ ngắn hạn	310		283.995.369.904	287.617.519.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.263.663.745	200.882.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.576.315.592	10.447.526.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		263.040.837.917	264.968.845.539
4. Phải trả người lao động	314		29.676.825	1.559.721.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.341.516.252	3.574.129.415
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.249.615.814	1.113.259.814
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.493.743.759	5.753.154.874
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		309.792.238.742	297.100.525.278
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		99.736.499.154	95.401.779.300
7. Phải trả dài hạn khác	337		207.617.739.588	199.421.789.778
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	1.970.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		468.000.000	306.956.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		177.212.823.745	182.321.233.014
I. Vốn chủ sở hữu	410		115.167.962.218	120.276.371.487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.981.823.545	15.981.823.545
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	3.582.900.487
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.797.472.900	5.322.981.682
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.195.609.651	2.246.742.469
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.601.863.249	3.076.239.213
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		62.044.861.527	62.044.861.527
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		43.513.729.490	43.513.729.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		771.000.432.391	767.039.277.729

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán



Vĩnh Thế Lộc

Lập, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.832.767.076	53.125.298.081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(16.388.908.527)	(12.349.686.462)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.688.842.565)	(18.235.682.617)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.021.621.559)	(1.007.246.112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.868.735.507	2.703.524.708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.098.472.670)	(25.618.678.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.496.342.738)	(1.382.471.285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117.720.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.625.279	44.005.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183.345.279	44.005.328
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(10.312.997.459)	(1.338.465.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.241.715.427	29.354.878.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.11	15.928.717.968	28.016.412.856
KHÁC	99			

Lập, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Vĩnh Thế Lộc

Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	3.802,741
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	237,448
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	275
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	17.866,440
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	14.268,137
+ Quỹ lương bổ sung năm 2023	triệu đồng	3.598,303
+ Quỹ khen thưởng năm 2023	triệu đồng	-
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	10,828
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số Người quản lý chuyên trách bình quân	người	4
- Số Người quản lý không chuyên trách	người	1
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	643,687
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL chuyên trách	triệu đồng	348,726
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL không chuyên trách	triệu đồng	17,936
+ Quỹ lương bổ sung năm 2023	triệu đồng	277,025
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	26,820

Quận 5, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Vinh Thế Lộc



Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Loại tiền VND

STT	TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	387.371.975		10.291.323.065	10.571.097.441	107.597.599	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	25.854.343.452		73.850.711.421	83.883.934.504	15.821.120.369	
3	131	Phải thu của khách hàng	108.463.612.857	12.277.944.887	93.344.051.236	91.729.251.060	107.376.783.738	9.576.315.592
4	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	30.111.831.799		28.676.825.026	23.068.089.902	35.720.566.923	
5	1311_1	PVC (rác cơ quan)	95.534.657	267.503	239.929.153	265.406.570	69.831.285	41.548
6	1311_2	PVC (rác chợ)	43.945.000		114.768.472	121.456.205	37.257.267	
7	1311_3	PVC (rác dân)	124.350.854		349.961.151	417.392.325	56.919.680	
8	1311_6	PVC (HĐ vc ngoài TB)	83.796.877		325.332.954	339.951.067	69.178.764	
9	1312	Phải thu tiền xây dựng	7.759.514.654	60.442.146	(5.233.858)	3.213.640.259	4.540.640.537	60.442.146
10	1313_1	Rác cơ quan	401.590.126	11.712.100	467.013.404	565.811.343	296.484.087	5.404.000
11	1313_2	Rác chợ	138.361.300	129.000	676.079.224	681.382.580	133.088.944	160.000
12	1313_3	Rác dân	282.855.646		666.408.958	845.338.825	103.961.539	35.760
13	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			51.938.000	51.938.000		
14	1313_6	Dịch vụ vận chuyển (ngoài TB)	226.604.094		469.464.891	540.590.304	155.478.681	
15	1313_8	Dịch vụ công ích (ngoài thuê bao)	1.393.092.842		2.759.770.940	2.605.362.486	1.804.970.296	257.469.000
16	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	53.738.071.452		44.210.352.108	46.465.773.674	51.482.649.886	
17	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	4.354.841.100	2.954.116.000	13.551.144.000	10.982.341.000	3.971.013.100	1.485.000
18	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà		20.000.000	111.612.964	111.612.964		20.000.000
19	1318	Phải thu Dịch vụ khác	839.076.000		679.607.000	1.238.214.000	280.469.000	
20	1319	Phải thu khách hàng KDN	8.870.146.456	9.231.278.138	(923.151)	214.949.556	8.654.273.749	9.231.278.138
21	133	Thuế GTGT khấu trừ			975.722.588	975.722.588		
22	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			975.722.588	975.722.588		
23	138	Phải thu khác	26.894.183.477		1.295.552.353	1.260.222.291	26.983.122.920	53.609.381
24	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công trình)	6.357.506.241				6.357.506.241	
25	1382	Phải thu khác của CBNV	538.775.099				538.775.099	
26	1388	Phải thu khác	19.997.902.137		1.295.552.353	1.260.222.291	20.086.841.580	53.609.381
27	141	Tạm ứng	8.516.160.998	682.262.278	2.621.279.830	2.141.213.827	8.391.448.835	77.484.112
28	152	Nguyên vật liệu	26.365.000		689.577.462	689.577.462	26.365.000	

29	153	Công cụ, dụng cụ			340.801.711	340.801.711		
30	154	Chi phí SX, KD dở dang	311.139.649.689		43.285.922.232	48.808.320.680	305.617.251.241	
31	1541	Giá thành thuê bao			21.953.206.076	21.953.206.076		
32	1542	Giá thành công trình xây dựng	267.795.892.837		361.938.093		268.157.830.930	
33	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			4.220.719.295	4.220.719.295		
34	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SXKD	33.348.521.121		8.689.466.309	10.345.264.401	31.692.723.029	
35	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc	9.995.235.731		8.060.592.459	12.289.130.908	5.766.697.282	
36	155	Thành phẩm	8.511.645.089				8.511.645.089	
37	1557	Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089				8.511.645.089	
38	211	TSCD hữu hình	42.297.193.056			1.867.000.000	40.430.193.056	
39	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.984.488.389				13.984.488.389	
40	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
41	2113	Phương tiện vận tải	27.969.809.097			1.867.000.000	26.102.809.097	
42	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	222.623.000				222.623.000	
43	213	TSCD vô hình	457.612.154				457.612.154	
44	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
45	214	Hao mòn TSCD		64.814.674.131	1.867.000.000	1.053.543.849		64.001.217.980
46	2141	Khấu hao TSCD hữu hình		26.123.749.524	1.867.000.000	1.053.543.849		25.310.293.373
47	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		38.690.924.607				38.690.924.607
48	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	127.376.992.763				127.376.992.763	
49	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	50.807.968.416				50.807.968.416	
50	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	16.828.606.459				16.828.606.459	
51	2174	Toà nhà TTTM Tân Đà- Cao Lầu	59.740.417.888				59.740.417.888	
52	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
54	229	Dự phòng giảm giá ĐT dài hạn	(12.359.940.679)				(12.359.940.679)	
55	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi	(12.359.940.679)				(12.359.940.679)	
56	242	Chi phí trả trước	189.393.713.628		1.498.036.679	1.371.409.363	189.520.340.944	
57	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.880.000				10.880.000	
58	2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	2.880.000				2.880.000	
59	2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài	8.000.000				8.000.000	
60	331	Phải thanh toán với người bán	2.175.584.836	1.215.315.575	2.896.411.482	3.283.415.486	1.836.929.002	1.263.663.745
61	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.829.326.030	271.302.799.975	25.206.278.801	16.473.070.835	2.300.571.938	263.040.837.917
62	3331	Thuế giá trị gia tăng		1.365.952.338	4.023.591.248	2.743.975.474		86.336.564
63	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		678.398.316	1.021.621.559	998.552.356	0	655.329.113

64	3335	Thuế thu nhập cá nhân	666.824.959		317.710.448	322.562.380	661.973.027	0
65	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	773.128.690	2.872.880.034	3.734.909.611	385.931.737	1.249.226.530	0
66	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		64.010.034.650	12.023.665.499	6.244.435.886		58.230.805.037
67	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			3.000.000	3.000.000		0
68	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	389.372.381	202.375.534.637	4.081.780.436	5.774.613.002	389.372.381	204.068.367.203
69	334	Phải trả công nhân viên		3.914.492.909	18.744.724.116	14.859.908.032	234.596.441	264.273.266
70	3342	Tiền lương ngoài thuê bao			1.318.437.069	1.318.437.069		
71	3343	Lương của viên chức quản lý		277.024.976	643.687.270	366.662.294		
72	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		3.598.303.212	16.548.003.336	12.979.376.949		29.676.825
73	3345	Tiền lương bộ phận quản lý nhà SHNN		39.164.721	234.596.441	195.431.720	234.596.441	234.596.441
74	338	Phải trả khác	11.373.503.009	311.957.482.987	41.373.449.615	42.818.080.098	8.480.204.283	310.508.814.744
75	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		3.520.913.916		(923.151)		3.519.990.765
76	3382	Kinh phí công đoàn			159.526.000	237.448.008		77.922.008
77	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	20.418.692		2.971.780.218	3.565.530.393		573.331.483
78	3385	Phải trả về cổ phần hóa	542.459.818				542.459.818	
79	3386	Bảo hiểm thất nghiệp			198.032.616	237.211.119		39.178.503
80	3387	Doanh thu chưa thực hiện		101.871.576.240	37.854.260.781	35.719.183.695		99.736.499.154
81	3388	Phải trả, phải nộp khác	10.810.624.499	206.564.992.831	78.100.000	2.947.880.034	7.937.744.465	206.561.892.831
82	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			111.750.000	111.750.000		
83	341	Vay dài hạn		1.970.000.000				1.970.000.000
84	3411	Các khoản đi vay		1.970.000.000				1.970.000.000
85	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.025.384.357	120.000.000	150.462.400		1.055.846.757
86	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.000.448.357	120.000.000	150.462.400		1.030.910.757
87	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		24.936.000				24.936.000
88	352	Dự phòng phải trả		1.249.615.814				1.249.615.814
89	3524	Dự phòng phải trả khác		1.249.615.814				1.249.615.814
90	353	Quy khen thưởng, phúc lợi		8.584.505.208	4.146.323.949	55.562.500		4.493.743.759
91	3531	Quỹ khen thưởng		2.818.529.336	887.162.948	1.080.000		1.932.446.388
92	3532	Quỹ phúc lợi		5.355.053.016	3.259.161.001	54.482.500		2.150.374.515
93	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		410.922.856				410.922.856
94	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		468.000.000				468.000.000
95	411	Nguồn vốn kinh doanh		111.370.489.318				111.370.489.318
96	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
97	4118	Vốn khác		15.981.823.545				15.981.823.545
98	414	Quỹ đầu tư phát triển		3.582.900.487	3.582.900.487			

99	421	Lãi chưa phân phối	2.953.535.879	2.953.535.879	73.359.846	3.870.832.746	323.983.755	4.121.456.655
100	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837
101	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		43.513.729.490				43.513.729.490
102	511	Doanh thu bán hàng			55.866.625.132	55.866.625.132		
103	5111	Doanh thu thuê bao			27.914.438.384	27.914.438.384		
104	5112	Doanh thu xây dựng			(4.758.053)	(4.758.053)		
105	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			4.603.258.615	4.603.258.615		
106	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			10.345.264.401	10.345.264.401		
107	5115	Doanh thu KDC Vinh Lộc			12.289.130.908	12.289.130.908		
108	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			101.466.330	101.466.330		
109	5118	Doanh thu khác			617.824.547	617.824.547		
110	515	Doanh thu hoạt động tài chính			65.625.279	65.625.279		
111	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			7.676.595	7.676.595		
112	5153	Lãi trả góp			57.948.684	57.948.684		
113	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			2.895.694.451	2.895.694.451		
114	6211	Chi phí NVL thuê bao			2.729.784.412	2.729.784.412		
115	6213	Chi phí NVL ngoài thuê bao			165.910.039	165.910.039		
116	622	Chi phí nhân công trực tiếp			14.806.462.554	14.806.462.554		
117	6221	Chi phí nhân công thuê bao			13.550.930.769	13.550.930.769		
118	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			1.255.531.785	1.255.531.785		
119	623	Chi phí ca máy			481.225.308	481.225.308		
120	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			481.225.308	481.225.308		
121	627	Chi phí SX chung			25.102.539.919	25.102.539.919		
122	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			5.191.265.587	5.191.265.587		
123	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			361.938.093	361.938.093		
124	6273	Chi phí phân xưởng ngoài thuê bao			2.799.277.471	2.799.277.471		
125	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			8.689.466.309	8.689.466.309		
126	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC VL			8.060.592.459	8.060.592.459		
127	632	Giá vốn hàng bán			48.808.320.680	48.808.320.680		
128	6321	Giá vốn thuê bao			21.953.206.076	21.953.206.076		
129	6323	Giá vốn DV ngoài			4.220.719.295	4.220.719.295		
130	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			10.345.264.401	10.345.264.401		
131	6325	Giá vốn bán nền KDC Vinh Lộc			12.289.130.908	12.289.130.908		
132	642	Chi phí quản lý kinh doanh			2.428.749.234	2.428.749.234		
133	711	Thu nhập khác			109.215.063	109.215.063		
134	811	Chi phí khác			22.427.412	22.427.412		

135	821	Chi phí thuê TNDN			960.879.113	960.879.113		
136	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			960.879.113	960.879.113		
137	911	Xác định kết quả kinh doanh			56.041.465.474	56.041.465.474		
138	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			27.914.438.384	27.914.438.384		
139	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			(4.758.053)	(4.758.053)		
140	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			4.603.258.615	4.603.258.615		
141	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			10.345.264.401	10.345.264.401		
142	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vinh Lộc			12.289.130.908	12.289.130.908		
143	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			101.466.330	101.466.330		
144	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			792.664.889	792.664.889		
Tổng cộng			859.421.662.132	859.421.662.132	533.792.656.492	533.792.656.492	836.365.130.881	836.365.130.881

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán



Vinh Thế Lộc

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chượ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG

IV. GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các

chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ

các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị

và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được

hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.3. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhô, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	30/06/2023
Tiền mặt tại quỹ	107.597.599	320.388.366
Tiền gửi ngân hàng (*)	15.821.120.369	27.696.024.490
Tổng cộng	15.928.717.968	28.016.412.856

2, Các khoản phải thu ngắn hạn

2.1. Phải thu khách hàng

	30/06/2024	30/06/2023
107.376.783.738	93.680.757.354	
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	8.654.273.749	8.972.764.481
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	51.482.649.886	45.420.785.768
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	3.971.013.100	4.508.543.100
Phải thu tiền xây dựng	4.540.640.537	4.636.825.590
Phải thu kinh phí thuê bao	35.720.566.923	28.810.173.237

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phải thu dịch vụ vận chuyển	233.186.996	244.074.521
Khách hàng khác	2.774.452.547	1.087.590.657
2.2. Trả trước cho nhà cung cấp	1.836.929.002	3.706.461.810
Cty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	1.028.498.127	1.028.498.127
Công ty CP Vạn Phú Hưng	91.582.662	91.582.662
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	71.390.830	71.390.830
Công ty TNHH tư vấn XD Nhất Nguyên	34.990.493	34.990.493
Công ty TNHH Công trình giao thông số 1	-	881.211.000
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thiên Vũ	-	821.000.000
Khách hàng khác	610.466.890	777.788.698
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	43.857.656.038	46.247.314.176
Phải thu khác	34.920.867.385	34.814.629.173
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	7.937.744.465	7.937.744.465
<i>Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)</i>	6.032.614.605	6.032.614.605
Phải thu khác	1.094.258.315	988.020.103
Bảo hiểm nộp thừa	-	23.656.253
Tạm ứng	8.391.448.835	10.406.993.362
<i>Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)</i>	1.350.455.277	1.350.455.277
<i>Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)</i>	39.009.610	39.009.610
<i>Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)</i>	15.828.649	15.828.649
<i>Đội thi công (Nguyễn Văn Ân)</i>	-	1.803.832.655
<i>Đội công trình giao thông</i>	2.500.001	74.490.001
<i>Đội dịch vụ công cộng</i>	395.489.444	395.483.929
<i>Khu dân cư Vĩnh Lộc</i>	5.040.322.396	5.040.322.396
<i>Đối tượng khác</i>	1.547.843.458	1.687.570.845
Các khoản phải thu khác	545.339.818	1.002.035.388
2.4. Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(12.359.940.679)	(11.059.940.679)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	140.711.428.099	132.574.592.661

(*) Xử lý xóa sổ khoản phải thu không có khả năng thu hồi của ông Phan Việt Tiến gồm khoản ông Phan Việt Tiến ứng để thực hiện công trình xây dựng là 21.904.036.198 đồng (đã lập dự phòng từ các năm trước), theo Quyết định số 14/QĐ-DVCIQ5-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 22 tháng 12 năm 2022.

(**) Quyết định số 12 /QĐ-HĐTV-DVCIQ5 ngày 29/12/2023 trích lập quỹ dự phòng năm 2023 với số tiền 1.300.000.000 đồng.

3, Hàng tồn kho

	30/06/2024	30/06/2023
Nguyên liệu, vật liệu	26.365.000	26.365.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	37.459.420.311	26.738.618.729
Hàng hóa	-	8.524.800
Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089	8.511.645.089
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.997.430.400	35.285.153.618

(**) Chi tiết thành phẩm bất động sản:

CT 12 - 28 Nguyễn Tri Phương	3.388.268.110	3.388.268.110
C/c 44 Nguyễn Biểu	5.123.376.979	5.123.376.979

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng			8.511.645.089	8.511.645.089
4, Tài sản dở dang dài hạn			30/06/2024	30/06/2023
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
TTT TM CC Soái Kinh Lâm			155.537.714.033	155.164.257.425
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5			17.640.201.112	17.640.201.112
XD mới trường mầm non 5B-2013			182.416.364	182.416.364
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)			90.842.397.024	90.737.878.509
TT TM 107-107Bis Trần Hưng Đạo Q.5			104.626.575	104.626.575
XD mới nhà 129-131 Trần Văn Kiếu			613.003.021	613.003.021
Các công trình còn lại			3.237.472.801	3.226.242.499
Cộng			268.157.830.930	267.668.625.505
5, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			30/06/2024	30/06/2023
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp thừa (Nhà SXKD thuộc nhà SHNN)			389.372.381	1.742.227.205
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa			0	0
Tiền thuê đất nộp thừa			1.249.226.530	773.128.690
Thuế TNCN nộp thừa			661.973.027	667.249.002
Tổng cộng			2.300.571.938	3.182.604.897
6 Đầu tư dài hạn khác			30/06/2024	30/06/2023
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4			2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức			1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới			200.000.000	200.000.000
Tổng cộng			4.112.532.119	4.112.532.119
7, Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	369.655.473	646.553.300	697.932.266	318.276.507
Chi phí sửa chữa	2.263.227.326	2.176.215.681	2.181.365.846	2.258.077.161
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (theo CV số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính kế hoạch Q5)	187.943.987.276	-	1.000.000.000	186.943.987.276
Tổng cộng	190.576.870.075	2.822.768.981	3.879.298.112	189.520.340.944
8 Phải thu dài hạn khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn			8.000.000	8.000.000
Ngân hàng An Bình			8.000.000	8.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ký quỹ đặt cọc hợp đồng dịch vụ grab

9, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.984.488.389	120.272.570	28.577.434.597	222.623.000	42.904.818.556
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.474.625.500	-	2.474.625.500
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	26.102.809.097	222.623.000	40.430.193.056

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	8.838.650.242	120.272.572	18.381.775.520	222.623.001	27.563.321.335
Tăng trong năm	324.189.968	-	1.872.727.275	-	2.196.917.243
Giảm trong năm	1.975.319.705	-	2.474.625.500	-	4.449.945.205
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.187.520.505	120.272.572	17.779.877.295	222.623.001	25.310.293.373

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	5.145.838.147	(2)	10.195.659.077	(1)	15.341.497.221
Số dư cuối năm	6.796.967.884	(2)	8.322.931.802	(1)	15.119.899.683

10, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	457.612.154	-	457.612.154
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	457.612.154	-	457.612.154

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	457.612.154	-	457.612.154
Số cuối năm	-	457.612.154	-	457.612.154

11, Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	TTTMTân Đà Cao Lầu	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ ĐẦU NĂM	59.740.417.888	50.807.968.416	16.828.606.459	127.376.992.763
Tăng trong năm	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giảm trong năm	-	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	59.740.417.888	50.807.968.416	16.828.606.459	127.376.992.763
HAO MÒN LUỸ KẾ				
SỐ ĐẦU NĂM	13.438.770.755	16.378.009.096	7.744.836.289	37.561.616.140
Tăng trong năm	1.129.308.467			1.129.308.467
Giảm trong năm				
SỐ CUỐI NĂM	14.568.079.222	16.378.009.096	7.744.836.289	38.690.924.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	46.301.647.133	34.429.959.320	9.083.770.170	89.815.376.623
Số cuối năm	45.172.338.666	34.429.959.320	9.083.770.170	88.686.068.156

12, Nợ ngắn hạn

12,1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	30/06/2023
Công Ty Cổ phần Đầu tư & XD Nhơn Thành	157.322.009	157.322.009
Công ty Cổ Phần Đầu tư XD Thiên Nam	43.560.000	43.560.000
Công ty Công trình giao thông số 1	994.312.220	-
Nhà cung cấp khác	68.469.516	-
Tổng cộng	1.263.663.745	200.882.009

12,2 Người mua trả trước.

	30/06/2024	30/06/2023
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	1.485.000	1.097.985.000
Khách hàng kinh doanh nhà (mua)	9.231.278.138	9.231.278.138
Khách hàng xây dựng	60.442.146	60.442.146
Khách hàng khác	283.110.308	57.821.346
Tổng cộng	9.576.315.592	10.447.526.630

12 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	30/06/2024	30/06/2023
Thuế GTGT hàng bán nội địa	86.336.564	839.343.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.329.113	797.710.130
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	58.230.805.037	60.566.288.010
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	204.068.367.203	202.765.503.675
Tổng cộng	263.040.837.917	264.968.845.539

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.365.952.338	2.743.975.474	4.023.591.248	86.336.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	678.398.316	998.552.356	1.021.621.559	655.329.113
Thuế thu nhập cá nhân	(666.824.959)	322.562.380	317.710.448	(661.973.027)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	2.099.751.344	385.931.737	3.734.909.611	(1.249.226.530)
Tiền thuê đất nhà SXKD thuộc SHNN	64.010.034.650	6.244.435.886	12.023.665.499	58.230.805.037
Các loại thuế khác (Môn bài...)	0	3.000.000	3.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	201.986.162.256	5.774.613.002	4.081.780.436	203.678.994.822

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng cộng	269.473.473.945	16.473.070.835	25.206.278.801	260.740.265.979
12 Phải trả người lao động			30/06/2024	30/06/2023
Viên chức quản lý			-	229.103.166
Người lao động			29.676.825	1.330.617.990
Tổng cộng			29.676.825	1.559.721.156
12.5 Phải trả ngắn hạn khác				
Phải trả phải nộp khác			30/06/2024	30/06/2023
			4.341.516.252	3.574.127.415
Kinh phí bảo trì chung cư			3.519.990.765	3.520.913.916
Kinh phí công đoàn			77.922.008	-
Kinh phí công tác Đảng			-	-
Bảo hiểm xã hội + bảo hiểm y tế			573.331.483	-
Bảo hiểm thất nghiệp			39.178.503	-
Phải trả Đội thi công xây dựng- N V Ân -N V Tâm			53.893.713	-
Phải trả Đội thi công xây dựng			23.590.399	53.213.499
Phải trả khác			53.609.381	2.000
Tổng cộng phải trả ngắn hạn khác			4.341.516.252	3.574.127.415
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi				
			30/06/2024	30/06/2023
Quỹ khen thưởng và phúc lợi			4.493.743.759	5.753.154.874
Tổng cộng			4.493.743.759	5.753.154.874
14 Nợ dài hạn				
14.1 Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2024	30/06/2023
Quản lý nhà kinh doanh			33.584.106.609	28.064.182.184
Quản lý nhà ở			18.063.293.547	18.063.293.547
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu			2.916.760.332	2.972.656.436
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu			45.172.338.666	46.301.647.133
Tổng cộng			99.736.499.154	95.401.779.300
14.2 Phải trả dài hạn khác				
			30/06/2024	30/06/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Giai Lợi			130.550.175.894	130.550.175.894
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang			1.746.028.879	1.746.028.879
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức			40.025.000.000	40.025.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh			-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)			33.991.713.189	25.889.672.606
Phải trả khác			248.974.869	189.246.285
Cộng			206.561.892.831	198.400.123.664
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			1.055.846.757	1.021.666.114
Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc			842.686.459	832.528.066
Ký quỹ cho thuê mặt bằng			61.000.000	61.000.000
Ký quỹ cho thuê tầng trệt 109 Nguyễn biểu			46.138.048	46.138.048
Khoản nhận ký quỹ khác			106.022.250	82.000.000
Tổng cộng			207.617.739.588	199.421.789.778
14.3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
			30/06/2024	30/06/2023
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5			970.000.000	970.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.970.000.000	1.970.000.000

14.4 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2024	30/06/2023
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	468.000.000	306.956.200
Tổng cộng	468.000.000	306.956.200

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.388.665.773	15.981.823.545	3.582.900.487	-	114.953.389.805
Lợi nhuận năm trước				10.991.913.572	10.991.913.572
Chia lãi liên doanh				(8.102.040.583)	(8.102.040.583)
Giảm khác			-	-	-
Tăng khác		-		1.473.489.094	1.473.489.094
Tạm trích các quỹ trong năm			-	(4.363.362.083)	(4.363.362.083)
Số dư cuối năm trước	95.388.665.773	15.981.823.545	3.582.900.487	-	114.953.389.805
Số dư đầu năm nay	95.388.665.773	15.981.823.545	3.582.900.487	-	114.953.389.805
Lợi nhuận năm nay				3.821.089.035	3.821.089.035
Phải trả NSQ (nhà BQL chuyển)				(31.922.203)	(31.922.203)
Tạm phân phối lợi nhuận					-
Tăng khác		-	-	45.258.228	45.258.228
Giảm khác			(3.582.900.487)	(36.952.160)	(3.619.852.647)
Số dư cuối kỳ	95.388.665.773	15.981.823.545	-	3.797.472.900	115.167.962.218

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

16. Nguồn kinh phí**16.1 Nguồn kinh phí**

	30/06/2024	30/06/2023
Nguồn kinh phí	18.531.132.037	18.531.132.037
Điều chỉnh giảm	-	0
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

16.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	30/06/2024	30/06/2023
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	43.513.729.490	43.848.071.841
Điều chỉnh tăng trong kỳ	-	-
Điều chỉnh giảm trong kỳ	-	(334.342.351)
Tổng cộng	43.513.729.490	43.513.729.490

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**17, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng doanh thu	55.866.625.132	50.533.999.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.236.987.876	36.657.297.890
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	10.345.264.401	9.081.549.577
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(4.758.053)	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.289.130.908	4.795.151.555

18, Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại	-	-
---------------------	---	---

19, Doanh thu thuần

55.866.625.132	50.533.999.022
-----------------------	-----------------------

20, Giá vốn hàng bán

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.173.925.371	29.160.914.203
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	10.345.264.401	9.081.549.577
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản	12.289.130.908	1.803.960.680
Tổng cộng	48.808.320.680	40.046.424.460

21, Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Lãi tiền gửi	7.676.595	29.764.382
Lãi mua nhà trả góp	57.948.684	14.043.346
Tổng cộng	65.625.279	43.807.728

22, Chi phí tài chính

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Chi phí lãi vay	-	-
Tổng cộng	-	-

23, Chi phí bán hàng

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Phí công chứng	-	-
Thẩm định giá đất mặt bằng tầng trệt lô A c/c 155NCT	-	-
Tổng cộng	-	-

24, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Chi phí nhân viên văn phòng	1.059.679.746	1.464.803.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.668.846	61.668.846
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.230.342	151.739.025
Chi phí sửa chữa	157.092.543	185.965.676
Chi phí tiếp khách, hội họp, đi công tác	93.413.950	312.516.558
Chi phí đào tạo	16.500.000	7.500.000
CP điện, nước, văn phòng phẩm	197.423.609	250.352.126
Chi phí bằng tiền khác	607.780.198	925.481.266
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ + vệ sinh VP)	168.960.000	180.558.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng cộng	2.428.749.234	3.540.584.844
25, Lợi nhuận khác	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Thu nhập khác	109.215.063	52.800.330
Thu phạt chậm nộp	-	-
Thu nhập khác	109.215.063	52.800.330
Chi phí khác	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Chi phí khác	22.427.412	83.694.164
Tiền Phạt chậm nộp các loại thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	-	48.163.917
Chi phí khác	22.427.412	35.530.247
Lợi nhuận khác	86.787.651	(30.893.834)
26, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2024	6 tháng 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.781.968.148	6.959.903.612
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	22.427.412	83.694.164
- Chi phí không được trừ (phạt chậm nộp thuế...)	22.427.412	83.694.164
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.804.395.560	7.043.597.776
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.804.395.560	7.043.597.776
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	4.804.395.560	7.043.597.776
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	960.879.113	1.408.719.554

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	6 tháng 2024	6 tháng 2023
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	73,42%	74,05%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	26,58%	25,95%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	77,02%	76,23%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	14,94%	15,68%

2. Khả năng thanh toán

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,30	1,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,72	0,69
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,06	0,10
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	8,56%	13,77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6,84%	10,99%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,62%	0,91%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,50%	0,72%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	4,15%	5,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	3,32%	4,62%

Phụ trách kế toán

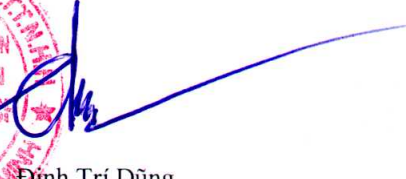


Vinh Thế Lộc

TP.HCM, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Giám đốc




Dinh Trí Dũng